

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>735,012,963,579</b>	<b>777,128,071,526</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>16,241,467,827</b>	<b>17,224,708,422</b>
1. Tiền	111		16,241,467,827	17,224,708,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39,433,160,447</b>	<b>48,433,160,447</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30,000,000,000	39,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>495,647,125,525</b>	<b>532,417,375,778</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		355,151,299,809	409,663,447,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140,435,724,540	96,355,020,779
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,019,006,967	35,357,812,941
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,958,905,791)	(8,958,905,791)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>154,599,401,208</b>	<b>151,038,177,471</b>
1. Hàng tồn kho	141		161,821,511,524	158,260,287,787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,222,110,316)	(7,222,110,316)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29,091,808,572</b>	<b>28,014,649,408</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,171,358,896	11,796,981,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		474,442,817	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	16,446,006,859	16,217,667,625
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>476,784,704,024</b>	<b>428,469,176,768</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15,493,217,338</b>	<b>15,477,417,338</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13,000,000,000	13,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,493,217,338	2,477,417,338
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>139,434,691,702</b>	<b>141,100,964,446</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58,948,074,749	60,381,316,526
- Nguyên giá	222		157,063,295,436	159,619,644,527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,115,220,687)	(99,238,328,001)



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80,486,616,953	80,719,647,920
- Nguyên giá	228		94,132,756,099	94,132,756,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,646,139,146)	(13,413,108,179)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,167,280,852</b>	<b>1,167,280,852</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1,167,280,852	1,167,280,852
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>320,689,514,132</b>	<b>270,723,514,132</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	217,632,555,571	217,632,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,305,000,000	15,305,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	99,973,000,000	50,007,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(12,221,041,439)	(12,221,041,439)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,211,797,667,603</b>	<b>1,205,597,248,294</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>336,861,041,676</b>	<b>330,861,816,521</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>336,861,041,676</b>	<b>330,861,816,521</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37,861,359,243	41,658,558,926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,957,333,248	2,461,944,548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	-	2,634,135,142
4. Phải trả người lao động	314		4,348,542,942	4,595,408,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7,351,694,814	17,494,948,359
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			6,350,852,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	32,474,494,623	27,385,532,753
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	146,062,692,522	146,321,413,333
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,866,160,903	2,866,160,903
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75,938,763,381	79,092,861,381
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>874,936,625,927</b>	<b>874,735,431,773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>869,848,095,461</b>	<b>869,646,901,307</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,963,243,487	323,963,243,487
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,907,579,545	24,706,385,391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,706,385,391	23,801,475,313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,194,154	904,910,078
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,088,530,466</b>	<b>5,088,530,466</b>
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,211,797,667,603</b>	<b>1,205,597,248,294</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

3



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)  
Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>119,231,524,297</b>	<b>180,905,277,026</b>	<b>119,231,524,297</b>	<b>180,905,277,026</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,411,791,933	2,019,526,037	2,411,791,933	2,019,526,037
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>116,819,732,364</b>	<b>178,885,750,989</b>	<b>116,819,732,364</b>	<b>178,885,750,989</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>86,851,332,109</b>	<b>124,935,574,988</b>	<b>86,851,332,109</b>	<b>124,935,574,988</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>29,968,400,255</b>	<b>53,950,176,001</b>	<b>29,968,400,255</b>	<b>53,950,176,001</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	818,126,848	302,249,014	818,126,848	302,249,014
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,863,283,768	(2,558,259,706)	2,863,283,768	(2,558,259,706)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,563,972,275</i>	<i>1,846,364,624</i>	<i>2,563,972,275</i>	<i>1,846,364,624</i>
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	14,176,047,927	43,064,759,527	14,176,047,927	43,064,759,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	13,472,212,912	12,955,466,347	13,472,212,912	12,955,466,347
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>274,982,496</b>	<b>790,458,847</b>	<b>274,982,496</b>	<b>790,458,847</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,160,826	5,943,090,337	2,160,826	5,943,090,337
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	6,551,358,632	-	6,551,358,632
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2,160,826</b>	<b>(608,268,295)</b>	<b>2,160,826</b>	<b>(608,268,295)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>277,143,322</b>	<b>182,190,552</b>	<b>277,143,322</b>	<b>182,190,552</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	75,949,168	59,453,981	75,949,168	59,453,981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>201,194,154</b>	<b>122,736,571</b>	<b>201,194,154</b>	<b>122,736,571</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			277,143,322	182,190,552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,666,272,744	8,392,768,576
- Các khoản dự phòng	03		-	(4,437,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(737,760,090)	(5,920,207,957)
- Chi phí lãi vay	06		2,563,972,275	1,846,364,624
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,769,628,251	64,115,795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		23,551,403,851	(43,256,695,667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,561,223,737)	37,992,516,392
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,412,043,966	5,162,844,694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(374,377,113)	(17,396,030,191)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,563,972,275)	(1,846,364,624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,154,098,000)	(653,800,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>27,079,404,943</b>	<b>(19,933,413,601)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			6,264,218,862
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5,670,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79,966,000,000)	(34,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	22,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,162,075,273	250,207,957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(27,803,924,727)</b>	<b>184,426,819</b>

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 01 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58,933,573,263	65,816,350,721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59,192,294,074)	(47,145,465,484)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(258,720,811)</b>	<b>18,670,885,237</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(983,240,595)</b>	<b>(1,078,101,545)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,224,708,422</b>	<b>18,760,648,085</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16,241,467,827</b>	<b>17,682,546,540</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch HĐQT



Hồ Quỳnh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/05/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đổi tên thành Công ty cổ phần Tập Đoàn Điện Quang

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lý hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	412,938,144	409,408,580
1.2- Tiền gửi ngân hàng	15,828,529,683	16,815,299,842
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	0
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>16,241,467,827</u></b>	<b><u>17,224,708,422</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,000,000,000	39,000,000,000
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>39,433,160,447</u></b>	<b><u>48,433,160,447</u></b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	355,151,299,809	409,663,447,849
Trả trước cho người bán	140,435,724,540	96,355,020,779
Phải thu nội bộ		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	9,019,006,967	35,357,812,941
Dự phòng phải thu khó đòi	(8,958,905,791)	(8,958,905,791)
<b>Cộng</b>	<b><u>495,647,125,525</u></b>	<b><u>532,417,375,778</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>161,821,511,524</u></b>	<b><u>158,260,287,787</u></b>
Hàng mua đang đi đường	623,033,919	484,405,969
Nguyên liệu, vật liệu	29,748,837,872	25,356,536,955
Công cụ, dụng cụ	710,056,146	21,152,178
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,529,202,577	10,514,450,367
Thành phẩm	44,343,357,196	50,800,886,890
Hàng hóa	77,867,023,814	71,082,855,428
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b><u>(7,222,110,316)</u></b>	<b><u>(7,222,110,316)</u></b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hệ</b>	<b><u>154,599,401,208</u></b>	<b><u>151,038,177,471</u></b>

<b>5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12,171,358,896	11,796,981,783
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>12,171,358,896</b>	<b>11,796,981,783</b>

#### **6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

<b>. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu dài hạn khác	15,493,217,338	15,477,417,338
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>15,493,217,338</b>	<b>15,477,417,338</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	49,150,725,313	19,322,549,844	28,452,737,758	7,656,789,470	55,036,842,142	159,619,644,527
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	2,556,349,091	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	2,556,349,091	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,556,349,091	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49,150,725,313</b>	<b>19,322,549,844</b>	<b>25,896,388,667</b>	<b>7,656,789,470</b>	<b>55,036,842,142</b>	<b>157,063,295,436</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	36,173,798,494	19,666,995,215	24,901,194,286	6,796,319,966	11,700,020,040	99,238,328,001
Số tăng trong kỳ	226,090,653	10,159,491	216,190,986	-	980,800,647	1,433,241,777
Số giảm trong kỳ	-	-	2,556,349,091	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36,399,889,147</b>	<b>19,677,154,706</b>	<b>22,561,036,181</b>	<b>6,796,319,966</b>	<b>12,680,820,687</b>	<b>98,115,220,687</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	12,976,926,819	-	344,445,371	3,551,543,472	860,469,504	43,336,822,102	60,381,316,526
Tại ngày cuối kỳ	12,750,836,166	-	354,604,862	3,335,352,486	860,469,504	42,356,021,455	58,948,074,749

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền phần mềm</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	4,450,697,400	8,702,180,962	94,132,756,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ		-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80,979,877,737</b>	<b>4,450,697,400</b>	<b>8,702,180,962</b>	<b>94,132,756,099</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4,405,825,901	346,697,400	8,660,584,878	13,413,108,179
Số tăng trong kỳ	233,030,967	-	-	233,030,967
- Khấu hao trong kỳ/nă.	233,030,967			233,030,967
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,638,856,868</b>	<b>346,697,400</b>	<b>8,660,584,878</b>	<b>13,646,139,146</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	76,574,051,836	4,104,000,000	41,596,084	80,719,647,920
Tại ngày cuối kỳ	76,341,020,869	4,104,000,000	41,596,084	80,486,616,953

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	1,167,280,852	1,167,280,852
<b>Cộng</b>	<b>1,167,280,852</b>	<b>1,167,280,852</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả người bán	37,861,359,243	41,658,558,926
Người mua trả tiền trước	29,957,333,248	2,461,944,548
	<b>67,818,692,491</b>	<b>44,120,503,474</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>2,634,135,142</b>	<b>4,269,569,791</b>	<b>6,903,704,933</b>	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,634,135,142	1,679,981,193	4,314,116,335	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2,393,434,383	2,393,434,383	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	57,024,479	57,024,479	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>16,217,667,625</b>	<b>587,752,267</b>	<b>816,091,501</b>	<b>16,446,006,859</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	168,474,792	-	75,414,089	243,888,881
- Thuế thu nhập cá nhân	4,294,733,083	495,303,099	616,330,555	4,415,760,539
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	107,846,857	107,846,857
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,754,459,750	75,949,168	-	11,678,510,582
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16,500,000	16,500,000	-

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba		
- Chi phí tư vấn quản lý		
Chi phí lãi vay phải trả	478,491,114	478,491,114
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6,444,481,008
- Chi phí phải trả khác	6,873,203,700	10,571,976,237
<b>Cộng</b>	<b>7,351,694,814</b>	<b>17,494,948,359</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2,226,645,228	2,290,479,053
- Bảo hiểm xã hội	857,936,287	899,032,227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,389,913,108	24,196,021,473
<b>Cộng</b>	<b>32,474,494,623</b>	<b>27,385,532,753</b>

**15. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	146,062,692,522	58,933,573,263	59,192,294,074	146,321,413,333
<b>Cộng</b>	<b>146,062,692,522</b>	<b>58,933,573,263</b>	<b>59,192,294,074</b>	<b>146,321,413,333</b>

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,866,160,903	2,866,160,903
<b>Cộng</b>	<b>2,866,160,903</b>	<b>2,866,160,903</b>



**17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b><u>343,594,160,000</u></b>	<b>100</b>	<b><u>343,594,160,000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	6,801,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	119,231,524,297	730,558,930,035
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	2,411,791,933	12,381,779,772
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	2,411,791,933	12,381,779,772
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>116,819,732,364</u></b>	<b><u>718,177,150,263</u></b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	86,851,332,109	499,531,737,995
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>86,851,332,109</u></b>	<b><u>499,531,737,995</u></b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	737,760,090	2,299,965,741
Doanh thu hoạt động tài chính	0	45,458,611,571
Lãi chênh lệch tỷ giá	80,366,758	1,599,936,923
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>818,126,848</u></b>	<b><u>49,358,514,235</u></b>

**5 Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2,563,972,275	9,470,470,899
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	4,005,341,439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	299,311,493	2,449,076,822
CP tài chính khác		
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b><u>2,863,283,768</u></b>	<b><u>15,924,889,160</u></b>

**6 Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	10,174,120,250	58,445,548,157
Chi phí đồ dùng văn phòng	20,154,058	624,221,451
Chi phí khấu hao	39,181,293	193,846,390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,730,473,242	20,540,132,530
Chi phí khác	2,212,119,084	107,956,479,794
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b><u>14,176,047,927</u></b>	<b><u>187,760,228,322</u></b>

**7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5,160,919,500	25,553,449,250
Chi phí vật liệu	113,828,422	2,191,444,664
Chi phí khấu hao	1,622,736,798	9,246,432,051
Thuế phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,104,325,845	7,368,194,475
Chi phí khác	5,470,402,347	25,008,358,860
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>13,472,212,912</u></b>	<b><u>69,367,879,300</u></b>

**8 Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	599,300,025
Thu nhập khác	2,160,826	5,427,112,593
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>2,160,826</b>	<b>6,026,412,618</b>

**9 Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	-	72,432,261
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>72,432,261</b>

**VII. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	508,223,428
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	2,322,568,175
		Mua hàng hóa	31,387,073,331
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	548,546,060
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	526,308,634

63  
 G  
 PV  
 PE  
 NI  
 TP

Cho đến ngày 31/03/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	447,091,422
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	56,147,768,798
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,367,103,908
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	5,211,924,205
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,158,978,463

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Chu Tịch HĐQT



Hồ Quỳnh Hưng

